

ĐỊNH MỨC NƯỚC SẠCH

PHỤ LỤC: ĐỊNH MỨC NƯỚC SẠCH ĐIỀU CHỈNH
HIỆU LỰC TỪ 10/08/2024

Loại tàu bay	Dung tích thùng chứa (lít)	Đường bay áp dụng	Định mức hiện hành	Định mức sửa đổi	Ghi chú
A350	1060 lít	MEL	636 lít (60% thùng)	530 lít (50% thùng)	Giảm 106 lít
B787	1020 lít		680 lít (180 gallons)	580 lít (153 gallons)	Giảm 100 lít
A350	1060 lít	PER	636 lít (60% thùng)	430 lít (40% thùng)	Giảm 206 lít
B787	1020 lít		680 lít (180 gallons)	480 lít (127 gallons)	Giảm 200 lít
A350	1060 lít	SFO	954 lít (90% thùng)	848 lít (80% thùng)	Giảm 106 lít
B787	1020 lít		900 lít (237 gallons)	800 lít (211 gallons)	Giảm 100 lít

Định mức nước các đường bay, áp dụng theo GOM 7.2.4.5 và CV950/11/2023 ban DVHK - TCTHKVN

Loại tàu bay	Dung tích thùng chứa (lít)	Đường bay áp dụng	Định mức
B787	1020 lít	Châu Mỹ	900 lít (237 gallons)
		Châu Âu	800 lít (211 gallons)
		CDG, FRA (Áp dụng theo CV950/TCTHKVN-DVHK v/v: “thực hiện triển khai định mức nước đến CDG, FRA” ngày 9/11/2023.	700 lít (185 gallons)
		Châu Úc	680 lít (180 gallons)
		Nhật, Hàn, Ấn Độ và các đường bay có độ dài tương đương	460 lít (120 gallons)
		Các đường bay còn lại (bao gồm chuyển chờ hàng)	230 lít (60 gallons)
A350	1060 lít	Mỹ	954 lít (90% thùng)
		Châu Âu	848 lít (80% thùng)
		CDG, FRA (Áp dụng theo CV950/TCTHKVN-DVHK v/v: “thực hiện triển khai định mức nước đến CDG, FRA” ngày 9/11/2023.	742 lít (70% thùng)
		Châu Úc	636 lít (60% thùng)
		Nhật, Hàn, Ấn Độ và các đường bay có độ dài tương đương	430 lít (40% thùng)
		Các đường bay còn lại (bao gồm chuyển chờ hàng)	210 lít (20% thùng)

A321	200 lít	Các đường bay Nhật/Hàn	200 lít (1/1 thùng)
		Các đường bay còn lại (bao gồm chuyển chờ hàng)	150 lít (3/4 thùng)
A320	200 lít	Các đường bay Nhật/Hàn	200 lít (1/1 thùng)
		Các đường bay còn lại (bao gồm chuyển chờ hàng)	150 lít (3/4 thùng)
ATR72	15 lít	Tất cả các đường bay (bao gồm chuyển chờ hàng)	Nạp đầy